



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐIỂM SÀN ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2026

(Theo Thông báo số 2178/TB-ĐHCT ngày 08/7/2026 và Thông báo số 2232/TB-ĐHCT ngày 13/7/2026 của Giám đốc Đại học Cần Thơ)

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Phương thức (Các tổ hợp)	Chỉ tiêu	Điểm sàn
Các ngành thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên					
1	7140201	Giáo dục Mầm non	- Điểm THPT (M01, M05, M06, M11) - Điểm V-SAT (M01, M05, M06, M11) - Điểm học bạ (M01, M05, M06, M11)	140	20 và NK-GDMN $\geq 5,0$ điểm
2	7140202	Giáo dục Tiểu học	- Điểm THPT (A00, C01, C04, D01) - Điểm V-SAT (A00, C01, C04, D01) - Điểm học bạ (A00, C01, C04, D01)	100	20
3	7140204	Giáo dục Công dân	- Điểm THPT (C00, C19, D14, D15, X70) - Điểm V-SAT (C00, D14, D15) - Điểm học bạ (C00, C19, D14, D15, X70)	80	20
4	7140206	Giáo dục Thể chất	- Điểm THPT (T00, T01, T06, T10) - Điểm V-SAT (T00, T01, T06, T10) - Điểm học bạ (T00, T01, T06, T10)	80	19 và NK-TDĐT $\geq 5,0$ điểm
5	7140209	Sư phạm Toán học	- Điểm THPT (A00, A01, B08, D07) - Điểm V-SAT (A00, A01, B08, D07) - Điểm học bạ (A00, A01, B08, D07)	90	20
6	7140210	Sư phạm Tin học	- Điểm THPT (A00, A01, D01, X26) - Điểm V-SAT (A00, A01, D01) - Điểm học bạ (A00, A01, D01, X26)	80	20
7	7140211	Sư phạm Vật lý	- Điểm THPT (A00, A01, A02, X06) - Điểm V-SAT (A01, A02, A00) - Điểm học bạ (A00, A01, A02, X06)	51	20
8	7140212	Sư phạm Hóa học	- Điểm THPT (A00, B00, D07, X10) - Điểm V-SAT (A00, B00, D07) - Điểm học bạ (A00, B00, D07, X10)	50	20
9	7140213	Sư phạm Sinh học	- Điểm THPT (A02, B00, B03, B08) - Điểm V-SAT (A02, B00, B03, B08) - Điểm học bạ (A02, B00, B03, B08)	40	20
10	7140217	Sư phạm Ngữ văn	- Điểm THPT (C00, D01, D14, D15) - Điểm V-SAT (C00, D01, D14, D15) - Điểm học bạ (C00, D01, D14, D15)	120	20
11	7140218	Sư phạm Lịch sử	- Điểm THPT (C00, C03, C19, D14, X70) - Điểm V-SAT (C00, C03, D14) - Điểm học bạ (C00, C03, C19, D14, X70)	72	20
12	7140219	Sư phạm Địa lý	- Điểm THPT (A07, C00, C04, D15) - Điểm V-SAT (A07, C00, C04, D15) - Điểm học bạ (A07, C00, C04, D15)	80	20
13	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	- Điểm THPT (D01, D14, D15, D66, X78) - Điểm V-SAT (D01, D14, D15) - Điểm học bạ (D01, D14, D15, D66, X78)	120	20
14	7140233	Sư phạm Tiếng Pháp	- Điểm THPT (D01, D03, D14, D64) - Điểm V-SAT (D01, D14) - Điểm học bạ (D01, D03, D14, D64)	20	20

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Phương thức (Các tổ hợp)	Chỉ tiêu	Điểm sàn
15	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên	- Điểm THPT (A00, A01, A02, B00) - Điểm V-SAT (A00, A01, A02, B00) - Điểm học bạ (A00, A01, A02, B00)	49	20
16	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	- Điểm THPT (C00, C19, C20, D14, X70,X74) - Điểm V-SAT (C00, D14) - Điểm học bạ (C00, C19, C20, D14, X70,X74)	70	20
Các ngành thuộc lĩnh vực pháp luật					
1	7380101	Luật	- Điểm THPT (C00, C01, D01, X01) - Điểm V-SAT (C00, C01, D01) - Điểm học bạ (C00, C01, D01, X01)	220	20 và: - Đối với tổ hợp C00: Ngữ văn ≥ 6,0 điểm. - Đối với các tổ hợp còn lại: Toán + Ngữ văn ≥ 12,0 điểm.
2	7380101H	Luật - học tại Cơ sở Hậu Giang	- Điểm THPT (C00, C01, D01, X01) - Điểm V-SAT (C00, C01, D01) - Điểm học bạ (C00, C01, D01, X01)	60	
3	7380101S	Luật - học tại Khu Sóc Trăng	- Điểm THPT (C00, C01, D01, X01) - Điểm V-SAT (C00, C01, D01) - Điểm học bạ (C00, C01, D01, X01)	60	
4	7380103	Luật dân sự và tố tụng dân sự	- Điểm THPT (C00, C01, D01, X01) - Điểm V-SAT (C00, C01, D01) - Điểm học bạ (C00, C01, D01, X01)	240	
5	7380107	Luật kinh tế	- Điểm THPT (C00, C01, D01, X01) - Điểm V-SAT (C00, C01, D01) - Điểm học bạ (C00, C01, D01, X01)	160	
Các ngành không thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên và lĩnh vực pháp luật					
1	7220201	Ngôn ngữ Anh	- Điểm THPT (D01, D09, D14, D15) - Điểm V-SAT (D01, D09, D14, D15) - Điểm học bạ (D01, D09, D14, D15)	260	16
2	7220201C	Ngôn ngữ Anh (CTCLC)	- Điểm THPT (D01, D09, D14, D15) - Điểm V-SAT (D01, D09, D14, D15) - Điểm học bạ (D01, D09, D14, D15)	120	16
3	7220201H	Ngôn ngữ Anh - học tại Cơ sở Hậu Giang	- Điểm THPT (D01, D09, D14, D15) - Điểm V-SAT (D01, D09, D14, D15) - Điểm học bạ (D01, D09, D14, D15)	60	15
4	7220203	Ngôn ngữ Pháp	- Điểm THPT (D01, D03, D14, D64) - Điểm V-SAT (D01, D14) - Điểm học bạ (D01, D03, D14, D64)	80	15
5	7229001	Triết học	- Điểm THPT (C00, C19, D14, D15, X70) - Điểm V-SAT (C00, D14, D15) - Điểm học bạ (C00, C19, D14, D15, X70)	80	15
6	7229030	Văn học	- Điểm THPT (C00, D01, D14, D15) - Điểm V-SAT (C00, D01, D14, D15) - Điểm học bạ (C00, D01, D14, D15)	110	15
7	7310101	Kinh tế	- Điểm THPT (A00, A01, C02, D01) - Điểm V-SAT (A00, A01, C02, D01) - Điểm học bạ (A00, A01, C02, D01)	85	15
8	7310201	Chính trị học	- Điểm THPT (C00, C19, D14, D15, X70) - Điểm V-SAT (C00, D14, D15) - Điểm học bạ (C00, C19, D14, D15, X70)	80	15
9	7310301	Xã hội học	- Điểm THPT (C00, C19, D01, X70, X74) - Điểm V-SAT (C00, D01) - Điểm học bạ (C00, C19, D01, X70, X74)	90	15

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Phương thức (Các tổ hợp)	Chỉ tiêu	Điểm sàn
10	7310403	Tâm lý học giáo dục	- Điểm THPT (C00, C14, C20, D14, X01,X74) - Điểm V-SAT (C00, D14) - Điểm học bạ (C00, C14, C20, D14, X01,X74)	120	15
11	7320101	Báo chí	- Điểm THPT (C00, D01, D14, D15) - Điểm V-SAT (C00, D01, D14, D15) - Điểm học bạ (C00, D01, D14, D15)	110	15
12	7320104	Truyền thông đa phương tiện	- Điểm THPT (A00, A01, D01, X02) - Điểm V-SAT (A00, A01, D01) - Điểm học bạ (A00, A01, D01, X02)	110	15
13	7320201	Thông tin - Thư viện	- Điểm THPT (A01, C01, D01, X26) - Điểm V-SAT (A01, C01, D01) - Điểm học bạ (A01, C01, D01, X26)	65	15
14	7340101	Quản trị kinh doanh	- Điểm THPT (A00, A01, C02, D01) - Điểm V-SAT (A00, A01, C02, D01) - Điểm học bạ (A00, A01, C02, D01)	140	16
15	7340101C	Quản trị kinh doanh (CTCLC)	- Điểm THPT (A01, D01, D07, X26) - Điểm V-SAT (A01, D01, D07) - Điểm học bạ (A01, D01, D07, X26)	80	16
16	7340101H	Quản trị kinh doanh - học tại Cơ sở Hậu Giang	- Điểm THPT (A00, A01, C02, D01) - Điểm V-SAT (A00, A01, C02, D01) - Điểm học bạ (A00, A01, C02, D01)	60	15
17	7340115	Marketing	- Điểm THPT (A00, A01, C02, D01) - Điểm V-SAT (A00, A01, C02, D01) - Điểm học bạ (A00, A01, C02, D01)	100	16
18	7340120	Kinh doanh quốc tế	- Điểm THPT (A00, A01, C02, D01) - Điểm V-SAT (A00, A01, C02, D01) - Điểm học bạ (A00, A01, C02, D01)	120	16
19	7340120C	Kinh doanh quốc tế (CTCLC)	- Điểm THPT (A01, D01, D07, X26) - Điểm V-SAT (A01, D01, D07) - Điểm học bạ (A01, D01, D07, X26)	80	16
20	7340121	Kinh doanh thương mại	- Điểm THPT (A00, A01, C02, D01) - Điểm V-SAT (A00, A01, C02, D01) - Điểm học bạ (A00, A01, C02, D01)	100	16
21	7340122	Thương mại điện tử	- Điểm THPT (A00, A01, C02, D01) - Điểm V-SAT (A00, A01, C02, D01) - Điểm học bạ (A00, A01, C02, D01)	160	16
22	7340201	Tài chính - Ngân hàng	- Điểm THPT (A00, A01, C02, D01) - Điểm V-SAT (A00, A01, C02, D01) - Điểm học bạ (A00, A01, C02, D01)	80	16
23	7340201C	Tài chính - Ngân hàng (CTCLC)	- Điểm THPT (A01, D01, D07, X26) - Điểm V-SAT (A01, D01, D07) - Điểm học bạ (A01, D01, D07, X26)	40	16
24	7340205	Công nghệ tài chính	- Điểm THPT (A00, A01, C02, D01) - Điểm V-SAT (A00, A01, C02, D01) - Điểm học bạ (A00, A01, C02, D01)	80	16
25	7340301	Kế toán	- Điểm THPT (A00, A01, C02, D01) - Điểm V-SAT (A00, A01, C02, D01) - Điểm học bạ (A00, A01, C02, D01)	100	16
26	7340301S	Kế toán - học tại Khu Sóc Trăng	- Điểm THPT (A00, A01, C02, D01) - Điểm V-SAT (A00, A01, C02, D01) - Điểm học bạ (A00, A01, C02, D01)	40	15

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Phương thức (Các tổ hợp)	Chỉ tiêu	Điểm sàn
27	7340302	Kiểm toán	- Điểm THPT (A00, A01, C02, D01) - Điểm V-SAT (A00, A01, C02, D01) - Điểm học bạ (A00, A01, C02, D01)	80	16
28	7420101	Sinh học	- Điểm THPT (A02, B00, B03, B08) - Điểm V-SAT (A02, B00, B03, B08) - Điểm học bạ (A02, B00, B03, B08)	80	15
29	7420201	Công nghệ sinh học	- Điểm THPT (A00, B00, B08, D07) - Điểm V-SAT (A00, B00, B08, D07) - Điểm học bạ (A00, B00, B08, D07)	160	15
30	7420201T	Công nghệ sinh học (CTTT)	- Điểm THPT (A01, B08, D07, X28) - Điểm V-SAT (A01, B08, D07) - Điểm học bạ (A01, B08, D07, X28)	80	15
31	7420203	Sinh học ứng dụng	- Điểm THPT (A00, A01, B00, B08) - Điểm V-SAT (A00, A01, B00, B08) - Điểm học bạ (A00, A01, B00, B08)	80	15
32	7440112	Hóa học	- Điểm THPT (A00, B00, C02, D07) - Điểm V-SAT (A00, B00, C02, D07) - Điểm học bạ (A00, B00, C02, D07)	100	15
33	7440301	Khoa học môi trường	- Điểm THPT (A00, A02, B00, D07) - Điểm V-SAT (A00, A02, B00, D07) - Điểm học bạ (A00, A02, B00, D07)	90	15
34	7460108	Khoa học dữ liệu	- Điểm THPT (A00, A01, X06, X26) - Điểm V-SAT (A00, A01) - Điểm học bạ (A00, A01, X06, X26)	80	15
35	7460112	Toán ứng dụng	- Điểm THPT (A00, A01, A02, B00) - Điểm V-SAT (A00, A01, A02, B00) - Điểm học bạ (A00, A01, A02, B00)	90	15
36	7460201	Thống kê	- Điểm THPT (A00, A01, A02, B00) - Điểm V-SAT (A00, A01, A02, B00) - Điểm học bạ (A00, A01, A02, B00)	90	15
37	7480101	Khoa học máy tính	- Điểm THPT (A00, A01, X06, X26) - Điểm V-SAT (A00, A01) - Điểm học bạ (A00, A01, X06, X26)	83	15
38	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	- Điểm THPT (A00, A01, X06, X26) - Điểm V-SAT (A00, A01) - Điểm học bạ (A00, A01, X06, X26)	80	15
39	7480102C	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu CTCLC)	- Điểm THPT (A01, D01, D07, X26) - Điểm V-SAT (A01, D01, D07) - Điểm học bạ (A01, D01, D07, X26)	40	15
40	7480103	Kỹ thuật phần mềm	- Điểm THPT (A00, A01, X06, X26) - Điểm V-SAT (A00, A01) - Điểm học bạ (A00, A01, X06, X26)	105	15
41	7480103C	Kỹ thuật phần mềm (CTCLC)	- Điểm THPT (A01, D01, D07, X26) - Điểm V-SAT (A01, D01, D07) - Điểm học bạ (A01, D01, D07, X26)	40	15
42	7480104	Hệ thống thông tin	- Điểm THPT (A00, A01, X06, X26) - Điểm V-SAT (A00, A01) - Điểm học bạ (A00, A01, X06, X26)	105	15
43	7480104C	Hệ thống thông tin (CTCLC)	- Điểm THPT (A01, D01, D07, X26) - Điểm V-SAT (A01, D01, D07) - Điểm học bạ (A01, D01, D07, X26)	40	15

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Phương thức (Các tổ hợp)	Chỉ tiêu	Điểm sàn
44	7480106	Kỹ thuật máy tính (Thiết kế vi mạch bán dẫn)	- Điểm THPT (A00, A01, X06, X07) - Điểm V-SAT (A00, A01) - Điểm học bạ (A00, A01, X06, X07)	145	22,75 và Toán $\geq 7,5$ điểm¹
45	7480107	Trí tuệ nhân tạo	- Điểm THPT (A00, A01, X06, X26) - Điểm V-SAT (A00, A01) - Điểm học bạ (A00, A01, X06, X26)	200	15
46	7480201	Công nghệ thông tin	- Điểm THPT (A00, A01, X06, X26) - Điểm V-SAT (A00, A01) - Điểm học bạ (A00, A01, X06, X26)	145	15
47	7480201C	Công nghệ thông tin (CTCLC)	- Điểm THPT (A01, D01, D07, X26) - Điểm V-SAT (A01, D01, D07) - Điểm học bạ (A01, D01, D07, X26)	40	15
48	7480201H	Công nghệ thông tin - học tại Cơ sở Hậu Giang	- Điểm THPT (A00, A01, X06, X26) - Điểm V-SAT (A00, A01) - Điểm học bạ (A00, A01, X06, X26)	40	15
49	7480202	An toàn thông tin	- Điểm THPT (A00, A01, X06, X26) - Điểm V-SAT (A00, A01) - Điểm học bạ (A00, A01, X06, X26)	80	15
50	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	- Điểm THPT (A00, B00, D07, X11) - Điểm V-SAT (A00, B00, D07) - Điểm học bạ (A00, B00, D07, X11)	120	15
51	7510401C	Công nghệ kỹ thuật hóa học (CTCLC)	- Điểm THPT (A00, A01, D07, X27) - Điểm V-SAT (A00, A01, D07) - Điểm học bạ (A00, A01, D07, X27)	40	15
52	7510601	Quản lý công nghiệp	- Điểm THPT (A00, A01, D01, X27) - Điểm V-SAT (A00, A01, D01) - Điểm học bạ (A00, A01, D01, X27)	80	15
53	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	- Điểm THPT (A00, A01, D01, X27) - Điểm V-SAT (A00, A01, D01) - Điểm học bạ (A00, A01, D01, X27)	95	15
54	7510605S	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng-học tại Khu Sóc Trăng	- Điểm THPT (A00, A01, D01, X27) - Điểm V-SAT (A00, A01, D01) - Điểm học bạ (A00, A01, D01, X27)	60	15
55	7520103	Kỹ thuật cơ khí	- Điểm THPT (A00, A01, X06, X07) - Điểm V-SAT (A00, A01) - Điểm học bạ (A00, A01, X06, X07)	100	15
56	7520103C	Kỹ thuật cơ khí (CTCLC)	- Điểm THPT (A00, A01, X26, X27) - Điểm V-SAT (A00, A01) - Điểm học bạ (A00, A01, X26, X27)	40	15
57	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	- Điểm THPT (A00, A01, D07, X06) - Điểm V-SAT (A00, A01, D07) - Điểm học bạ (A00, A01, D07, X06)	80	15
58	7520130	Kỹ thuật ô tô	- Điểm THPT (A00, A01, X06, X07) - Điểm V-SAT (A00, A01) - Điểm học bạ (A00, A01, X06, X07)	80	15

¹ Cơ sở xác định: dựa vào hình ảnh về phổ điểm môn Toán kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026 được Bộ GD&ĐT công bố.

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Phương thức (Các tổ hợp)	Chỉ tiêu	Điểm sàn
59	7520201	Kỹ thuật điện	- Điểm THPT (A00, A01, D07, X06) - Điểm V-SAT (A00, A01, D07) - Điểm học bạ (A00, A01, D07, X06)	120	15
60	7520201C	Kỹ thuật điện (CTCLC)	- Điểm THPT (A00, A01, D07, X27) - Điểm V-SAT (A00, A01, D07) - Điểm học bạ (A00, A01, D07, X27)	40	15
61	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	- Điểm THPT (A00, A01, X06, X07) - Điểm V-SAT (A00, A01) - Điểm học bạ (A00, A01, X06, X07)	110	15
62	7520212	Kỹ thuật y sinh	- Điểm THPT (A00, A01, A02, B08) - Điểm V-SAT (A00, A01, A02, B08) - Điểm học bạ (A00, A01, A02, B08)	80	15
63	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	- Điểm THPT (A00, A01, D07, X06) - Điểm V-SAT (A00, A01, D07) - Điểm học bạ (A00, A01, D07, X06)	100	15
64	7520216C	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (CTCLC)	- Điểm THPT (A00, A01, X26, X27) - Điểm V-SAT (A00, A01) - Điểm học bạ (A00, A01, X26, X27)	40	15
65	7520309	Kỹ thuật vật liệu	- Điểm THPT (A00, B00, D07, X11) - Điểm V-SAT (A00, B00, D07) - Điểm học bạ (A00, B00, D07, X11)	60	15
66	7520320	Kỹ thuật môi trường	- Điểm THPT (A00, A01, B00, D07) - Điểm V-SAT (A00, A01, B00, D07) - Điểm học bạ (A00, A01, B00, D07)	90	15
67	7520401	Vật lý kỹ thuật	- Điểm THPT (A00, A01, A02, C01) - Điểm V-SAT (A00, A01, A02, C01) - Điểm học bạ (A00, A01, A02, C01)	85	15
68	7540101	Công nghệ thực phẩm	- Điểm THPT (A00, A01, B00, D07) - Điểm V-SAT (A00, A01, B00, D07) - Điểm học bạ (A00, A01, B00, D07)	220	15
69	7540101C	Công nghệ thực phẩm (CTCLC)	- Điểm THPT (A01, B08, D07, X27) - Điểm V-SAT (A01, B08, D07) - Điểm học bạ (A01, B08, D07, X27)	80	15
70	7540104	Công nghệ sau thu hoạch	- Điểm THPT (A00, A01, B00, D07) - Điểm V-SAT (A00, A01, B00, D07) - Điểm học bạ (A00, A01, B00, D07)	80	15
71	7540105	Công nghệ chế biến thủy sản	- Điểm THPT (A00, A01, B00, X12) - Điểm V-SAT (A00, A01, B00) - Điểm học bạ (A00, A01, B00, X12)	140	15
72	7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	- Điểm THPT (A00, A01, B00, X12) - Điểm V-SAT (A00, A01, B00) - Điểm học bạ (A00, A01, B00, X12)	100	15
73	7580101	Kiến trúc	- Điểm THPT (V00, V01, V02, V03) - Điểm V-SAT (V00, V01, V02, V03) - Điểm học bạ (V00, V01, V02, V03)	100	15 và Vẽ mỹ thuật $\geq 5,0$ điểm
74	7580105	Quy hoạch vùng và đô thị	- Điểm THPT (A00, A01, B00, D07) - Điểm V-SAT (A00, A01, B00, D07) - Điểm học bạ (A00, A01, B00, D07)	75	15

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Phương thức (Các tổ hợp)	Chỉ tiêu	Điểm sàn
75	7580201	Kỹ thuật xây dựng	- Điểm THPT (A00, A01, V00, X07) - Điểm V-SAT (A00, A01, V00) - Điểm học bạ (A00, A01, V00, X07)	210	15
76	7580201C	Kỹ thuật xây dựng (CTCLC)	- Điểm THPT (A00, A01, D07, X27) - Điểm V-SAT (A00, A01, D07) - Điểm học bạ (A00, A01, D07, X27)	40	15
77	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	- Điểm THPT (A00, A01, V00, X07) - Điểm V-SAT (A00, A01, V00) - Điểm học bạ (A00, A01, V00, X07)	60	15
78	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	- Điểm THPT (A00, A01, V00, X07) - Điểm V-SAT (A00, A01, V00) - Điểm học bạ (A00, A01, V00, X07)	120	15
79	7580213	Kỹ thuật cấp thoát nước	- Điểm THPT (A00, A01, B08, D07) - Điểm V-SAT (A00, A01, B08, D07) - Điểm học bạ (A00, A01, B08, D07)	70	15
80	7580302	Quản lý xây dựng	- Điểm THPT (A00, A01, X26, X27) - Điểm V-SAT (A00, A01) - Điểm học bạ (A00, A01, X26, X27)	100	15
81	7620103	Khoa học đất	- Điểm THPT (A00, B00, X12, X16) - Điểm V-SAT (A00, B00) - Điểm học bạ (A00, B00, X12, X16)	60	15
82	7620105	Chăn nuôi	- Điểm THPT (A00, A02, B00, B08) - Điểm V-SAT (A00, A02, B00, B08) - Điểm học bạ (A00, A02, B00, B08)	100	15
83	7620109	Nông học	- Điểm THPT (A00, B00, B08, X12) - Điểm V-SAT (A00, B00, B08) - Điểm học bạ (A00, B00, B08, X12)	100	15
84	7620110	Khoa học cây trồng	- Điểm THPT (A02, B00, B08, X12) - Điểm V-SAT (A02, B00, B08) - Điểm học bạ (A02, B00, B08, X12)	100	15
85	7620112	Bảo vệ thực vật	- Điểm THPT (A00, B00, B08, X12) - Điểm V-SAT (A00, B00, B08) - Điểm học bạ (A00, B00, B08, X12)	140	15
86	7620112C	Bảo vệ thực vật (CTCLC)	- Điểm THPT (A00, A01, B00, B08) - Điểm V-SAT (A00, A01, B00, B08) - Điểm học bạ (A00, A01, B00, B08)	40	15
87	7620113	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	- Điểm THPT (A00, B00, B08, X12) - Điểm V-SAT (A00, B00, B08) - Điểm học bạ (A00, B00, B08, X12)	60	15
88	7620114	Kinh doanh nông nghiệp	- Điểm THPT (A00, C02, D01, X25) - Điểm V-SAT (A00, C02, D01) - Điểm học bạ (A00, C02, D01, X25)	80	15
89	7620114H	Kinh doanh nông nghiệp - học tại Cơ sở Hậu Giang	- Điểm THPT (A00, C02, D01, X25) - Điểm V-SAT (A00, C02, D01) - Điểm học bạ (A00, C02, D01, X25)	40	15

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Phương thức (Các tổ hợp)	Chỉ tiêu	Điểm sàn
90	7620115	Kinh tế nông nghiệp	- Điểm THPT (A00, A01, C02, D01) - Điểm V-SAT (A00, A01, C02, D01) - Điểm học bạ (A00, A01, C02, D01)	80	15
91	7620115H	Kinh tế nông nghiệp - học tại Cơ sở Hậu Giang	- Điểm THPT (A00, A01, C02, D01) - Điểm V-SAT (A00, A01, C02, D01) - Điểm học bạ (A00, A01, C02, D01)	40	15
92	7620301	Nuôi trồng thủy sản	- Điểm THPT (A00, B00, B08, X12) - Điểm V-SAT (A00, B00, B08) - Điểm học bạ (A00, B00, B08, X12)	280	15
93	7620301T	Nuôi trồng thủy sản (CTTT)	- Điểm THPT (A01, B08, D07, X28) - Điểm V-SAT (A01, B08, D07) - Điểm học bạ (A01, B08, D07, X28)	40	15
94	7620302	Bệnh học thủy sản	- Điểm THPT (A00, B00, B08, X12) - Điểm V-SAT (A00, B00, B08) - Điểm học bạ (A00, B00, B08, X12)	100	15
95	7620305	Quản lý thủy sản	- Điểm THPT (A00, B00, B08, X12) - Điểm V-SAT (A00, B00, B08) - Điểm học bạ (A00, B00, B08, X12)	100	15
96	7640101	Thú y	- Điểm THPT (A02, B00, D07, X12) - Điểm V-SAT (A02, B00, D07) - Điểm học bạ (A02, B00, D07, X12)	200	15
97	7640101C	Thú y (CTCLC)	- Điểm THPT (A01, B08, D07, X27) - Điểm V-SAT (A01, B08, D07) - Điểm học bạ (A01, B08, D07, X27)	40	15
98	7720203	Hóa dược	- Điểm THPT (A00, B00, C02, D07) - Điểm V-SAT (A00, B00, C02, D07) - Điểm học bạ (A00, B00, C02, D07)	120	16
99	7810101	Du lịch	- Điểm THPT (C00, D01, D14, D15) - Điểm V-SAT (C00, D01, D14, D15) - Điểm học bạ (C00, D01, D14, D15)	110	16
100	7810101H	Du lịch - học tại Cơ sở Hậu Giang	- Điểm THPT (C00, D01, D14, D15) - Điểm V-SAT (C00, D01, D14, D15) - Điểm học bạ (C00, D01, D14, D15)	60	15
101	7810101S	Du lịch - học tại Khu Sóc Trăng	- Điểm THPT (C00, D01, D14, D15) - Điểm V-SAT (C00, D01, D14, D15) - Điểm học bạ (C00, D01, D14, D15)	60	15
102	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	- Điểm THPT (A00, A01, C02, D01) - Điểm V-SAT (A00, A01, C02, D01) - Điểm học bạ (A00, A01, C02, D01)	100	16
103	7810103C	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (CTCLC)	- Điểm THPT (A01, D01, D07, X26) - Điểm V-SAT (A01, D01, D07) - Điểm học bạ (A01, D01, D07, X26)	40	16
104	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	- Điểm THPT (A00, A01, B00, D07) - Điểm V-SAT (A00, A01, B00, D07) - Điểm học bạ (A00, A01, B00, D07)	120	15
105	7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	- Điểm THPT (A00, A01, C02, D01) - Điểm V-SAT (A00, A01, C02, D01) - Điểm học bạ (A00, A01, C02, D01)	90	15

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Phương thức (Các tổ hợp)	Chỉ tiêu	Điểm sàn
106	7850103	Quản lý đất đai	- Điểm THPT (A00, A01, B00, D07) - Điểm V-SAT (A00, A01, B00, D07) - Điểm học bạ (A00, A01, B00, D07)	130	15

Ghi chú:

1. Các môn năng khiếu trong tổ hợp xét tuyển do ĐHCT tổ chức thi hoặc sử dụng điểm do các trường đại học khác tổ chức thi để xét tuyển vào đại học.
2. **CTCLC:** Chương trình chất lượng cao; **CTTT:** Chương trình tiên tiến;
3. **Đối với ngành có nhiều chuyên ngành:** thí sinh đăng ký xét tuyển theo ngành, khi nhập học sẽ chọn 01 chuyên ngành để học.
4. **Các mã ngành học tại Cơ sở Hậu Giang (Mã ngành có chữ H):** sinh viên chỉ học năm thứ nhất và năm cuối tại Cần Thơ, những năm còn lại học tại Cơ sở Hậu Giang.
5. **Các mã ngành học tại Khu Sóc Trăng (Mã ngành có chữ S):** sinh viên chỉ học năm cuối tại Cần Thơ, những năm còn lại học tại Khu Sóc Trăng.
6. **Danh mục tổ hợp xét tuyển:**

Mã TH	3 môn trong tổ hợp xét tuyển
A00	Toán, Vật lý, Hóa học
A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh
A02	Toán, Vật lý, Sinh học
A07	Toán, Lịch sử, Địa lý
B00	Toán, Hóa học, Sinh học
B03	Toán, Sinh học, Ngữ văn
B08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh
C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý
C01	Ngữ văn, Toán, Vật lý
C02	Ngữ văn, Toán, Hóa học
C03	Ngữ văn, Toán, Lịch sử
C04	Ngữ văn, Toán, Địa lý
C14	Ngữ văn, Toán, GDCD
C19	Ngữ văn, Lịch sử, GDCD
C20	Ngữ văn, Địa lý, GDCD
D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
D03	Ngữ văn, Toán, Tiếng Pháp
D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh
D09	Toán, Lịch sử, Tiếng Anh
D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh
D15	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh
D64	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Pháp
D66	Ngữ văn, GDCD, Tiếng Anh
M01	Ngữ văn, Lịch sử, Năng khiếu GDMN
M05	Ngữ văn, Địa lý, Năng khiếu GDMN

Mã TH	3 môn trong tổ hợp xét tuyển
M06	Ngữ văn, Toán, Năng khiếu GDMN
M11	Ngữ văn, Tiếng Anh, Năng khiếu GDMN
T00	Toán, Sinh học, Năng khiếu TDTT
T01	Toán, Ngữ văn, Năng khiếu TDTT
T06	Toán, Hóa học, Năng khiếu TDTT
T10	Toán, Tiếng Anh, Năng khiếu TDTT
V00	Toán, Vật lý, Vẽ mỹ thuật
V01	Toán, Ngữ văn, Vẽ mỹ thuật
V02	Toán, Tiếng Anh, Vẽ mỹ thuật
V03	Toán, Hóa học, Vẽ mỹ thuật
X01	Ngữ văn, Toán, Giáo dục KTPL
X02	Toán, Ngữ văn, Tin học
X06	Toán, Vật lý, Tin học
X07	Toán, Vật lý, CN Công nghiệp
X10	Toán, Hóa học, Tin học
X11	Toán, Hóa học, CN Công nghiệp
X12	Toán, Hóa học, CN Nông nghiệp
X16	Toán, Sinh học, CN Nông nghiệp
X25	Toán, Giáo dục KTPL, Tiếng Anh
X26	Toán, Tiếng Anh, Tin học
X27	Toán, Tiếng Anh, CN Công nghiệp
X28	Toán, Tiếng Anh, CN Nông nghiệp
X70	Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục KTPL
X74	Ngữ văn, Địa lý, Giáo dục KTPL
X78	Ngữ văn, Giáo dục KTPL, Tiếng Anh

ĐẠI HỌC CẦN THƠ